



yú xià
余下

verb · remaining

Example Sentences

yú xià de fàn cài kě yǐ fàng jìn bīng xiāng bǎo cún
余下的饭菜可以放进冰箱保存。

The remaining food can be stored in the refrigerator.

tā huā guāng le suǒ yǒu qián yú xià de rì zi zhǐ néng kào péng yǒu jiē jì
他花光了所有钱，余下的日子只能靠朋友接济。

He spent all his money, and the remaining days he could only rely on friends for support.

Trace each character, then write the word on your own.

余	余	余	余	余	余	余	余	余	余
下	下	下	下	下	下				